

Số: 22/TB-SNN

Phú Yên, ngày 18 tháng 02 năm 2019

THÔNG BÁO

**V/v tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính
thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và PTNT**

Căn cứ Quyết định số 154/QĐ-UBND ngày 29/01/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

Thực hiện Thông báo số 64/TB-UBND ngày 12/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên.

Sở Nông nghiệp và PTNT thông báo việc tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và PTNT như sau:

1. Bắt đầu từ ngày 15/02/2019, Sở Nông nghiệp và PTNT đưa 128 thủ tục hành chính vào thực hiện việc tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên (Danh sách đính kèm).

2. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu thực hiện các thủ tục hành chính thuộc danh mục nêu trên đề nghị nộp hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, địa chỉ: Số 206A, Trần Hưng Đạo, Phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. Số điện thoại: 0257. 3812111.

Sở Nông nghiệp và PTNT xin thông báo đến tổ chức, cá nhân biết và thực hiện. 

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/cáo);
- Các sở, ban, ngành Tỉnh (p/hợp);
- Các tổ chức, cá nhân có liên quan (t/h);
- Các Phòng CM nghiệp vụ;
- Các CQ, ĐV trực thuộc;
- Trang Thông tin điện tử Sở;
- Lưu: VT, VP (Hoàng).

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Tùng

PHỤ LỤC
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI
QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT ĐƯỢC THỰC HIỆN TẠI
TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH PHÚ YÊN
(Ban hành kèm theo Thông báo số 22/TB-SNN ngày 18/02/2019 của Sở Nông
ng nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
I	Lĩnh vực thủy sản
1	Kiểm tra chất lượng giống thủy sản nhập khẩu (bao gồm cả giống thủy sản bố mẹ chủ lực nếu được ủy quyền).
2	Cấp mã số nhận diện ao nuôi cá Tra thương phẩm (cấp lần đầu và cấp lại).
3	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá không thời hạn (đối với tàu cá nhập khẩu)
4	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá tạm thời (đối với tàu cá nhập khẩu)
5	Xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác
6	Chứng nhận sản phẩm thủy sản khai thác trong nước không vi phạm quy định về đánh bắt bất hợp pháp
7	Chứng nhận lại sản phẩm thủy sản khai thác trong nước không vi phạm quy định về đánh bắt bất hợp pháp
8	Đưa tàu cá ra khỏi danh sách tàu cá khai thác bất hợp pháp
9	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đóng mới
10	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá
11	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá chuyển nhượng quyền sở hữu
12	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá thuộc diện thuê tàu trần hoặc thuê - mua tàu
13	Đăng ký thuyền viên và cấp sổ danh bạ thuyền viên tàu cá
14	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bè cá
15	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cải hoán
16	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá
17	Cấp giấy phép khai thác thủy sản
18	Cấp gia hạn giấy phép khai thác thủy sản
19	Cấp lại giấy phép khai thác thủy sản
20	Xác nhận đăng ký tàu cá
21	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán tàu cá
22	Hỗ trợ một lần sau khi đầu tư đóng mới tàu cá



II	Lĩnh vực thủy lợi	
23	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	
24	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	
25	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý	
26	Phê duyệt, điều chỉnh phương án căn mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý	
27	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	
28	Cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	
29	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ của UBND tỉnh.	
30	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	
31	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	
32	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	
33	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	
34	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	
35	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: nuôi trồng thủy sản; Nỗ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	
36	Cấp giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	

37	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh
38	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh
III	Lĩnh vực Nông nghiệp và PTNT
39	Công nhận Làng nghề
40	Công nhận nghề truyền thống
41	Công nhận làng nghề truyền thống
IV	Lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản
42	Cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn
43	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản
44	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (Trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)
45	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận)
46	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vỏ
47	Tự công bố sản phẩm
48	Tự công bố lại sản phẩm
V	Lĩnh vực trồng trọt
49	Cấp giấy công nhận cây đầu dòng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm
50	Cấp giấy công nhận vườn cây đầu dòng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm
51	Cấp lại giấy công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm
52	Tiếp nhận công bố hợp quy giống cây trồng nhóm 2 (dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận)
53	Tiếp nhận công bố hợp quy giống cây trồng nhóm 2 (dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất giống cây trồng)
VI	Lĩnh vực bảo vệ thực vật

K.H.C
 SỞ
 NG N
 HÁT
 NG T
 PH

54	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở sản xuất nông sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm	
55	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở sản xuất nông sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm	
56	Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm	
57	Tiếp nhận công bố hợp quy chất lượng phân bón của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh phân bón (Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận hợp quy)	
58	Tiếp nhận công bố hợp quy chất lượng phân bón của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh phân bón (Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh)	
59	Cấp lại giấy đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	
60	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	
61	Cấp giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật	
62	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đối với cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón	
63	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đối với cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón	
64	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	
65	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón và đăng ký hội thảo phân bón	
VII	Lĩnh vực chăn nuôi	
66	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thức ăn chăn nuôi	
67	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of Free Sale CFS) đối với Giống vật nuôi (bao gồm phôi, tinh, con giống vật nuôi); Thức ăn chăn nuôi, chất bổ sung vào thức ăn chăn nuôi; Môi trường pha chế, bảo quản tinh, phôi động vật; Vật tư, hóa chất chuyên dùng trong chăn nuôi	
68	Cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of Free Sale-CFS) đối với Giống vật nuôi (bao gồm phôi, tinh, con giống vật nuôi); Thức ăn chăn nuôi, chất bổ sung vào thức ăn chăn nuôi; Môi trường pha chế, bảo quản tinh, phôi động vật; Vật tư, hóa chất chuyên dùng trong chăn nuôi.	
VIII	Lĩnh vực thú y	
69	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật, buôn bán thuốc thú y	
70	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y).	

71	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y
72	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y.
73	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y.
74	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y.
75	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn.
76	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản (đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống).
77	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở phải đánh giá lại.
78	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn.
79	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản.
80	Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn hoặc dưới nước).
81	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận.
82	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận.
83	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực do xảy ra bệnh hoặc phát hiện mầm bệnh tại cơ sở đã được chứng nhận an toàn hoặc do không thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng trong quá trình duy trì điều kiện cơ sở sau khi được chứng nhận.
84	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn thực phẩm.
85	Cấp Giấy xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm.
IX	Lĩnh vực lâm nghiệp
86	Cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng giữa 3 loại rừng đối với những khu rừng do UBND cấp tỉnh xác lập
87	Cho phép trồng cao su trên đất rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại đối với tổ chức
88	Cấp phép khai thác tận dụng gỗ trên đất rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách hoặc vốn viện trợ chuyển sang trồng cao su của tổ chức
89	Thủ tục phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác chính gỗ rừng tự nhiên của chủ rừng là tổ chức
90	Cấp phép Khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng Phòng hộ cho các chủ rừng là tổ chức



91	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm và các loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ.	
92	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng phòng hộ của tổ chức.	
93	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm và các loài ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng đặc dụng.	
94	Thẩm định, phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của tổ chức	
95	Cấp giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam và các Phụ lục II, III của Công ước CITES	
96	Cấp giấy phép khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên vì mục đích thương mại trên các lâm phận của các chủ rừng thuộc địa phương quản lý	
97	Cấp giấy phép khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên không vì mục đích thương mại trên các lâm phận của các chủ rừng thuộc địa phương quản lý	
98	Thẩm định, Phê duyệt điều chỉnh tăng diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ thành lập thuộc địa phương quản lý	
99	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh các phân khu chức năng không làm thay đổi diện tích khu rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý	
100	Thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư vùng đệm đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	
101	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái lập dự án du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	
102	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng tự tổ chức hoặc liên kết với tổ chức, cá nhân khác để kinh doanh dịch vụ nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, vui chơi giải trí lập dự án du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	
103	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng lập, tổ chức thực hiện hoặc liên kết với các đối tác đầu tư để thực hiện các phương án chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với khu rừng thuộc địa phương quản lý	
104	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh giảm diện tích đối với khu rừng đặc dụng	

	thuộc địa phương quản lý
105	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh tăng diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý
106	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh các phân khu chức năng không làm thay đổi diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý
107	Thẩm định, phê duyệt Quy hoạch rừng đặc dụng cấp tỉnh
108	Thẩm định, phê duyệt Quy hoạch khu rừng đặc dụng do địa phương quản lý
109	Thẩm định, phê duyệt đề án thành lập Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật (đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý)
110	Thẩm định, phê duyệt báo cáo xác định vùng đệm khu rừng đặc dụng và khu bảo tồn biển thuộc địa phương quản lý
111	Cấp chứng nhận nguồn gốc lô giống
112	Cấp chứng nhận nguồn gốc lô cây con
113	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (Gồm công nhận: cây trộ; lâm phần tuyển chọn; rừng giống chuyển hóa; rừng giống; vườn cây đầu dòng)
114	Phê duyệt hồ sơ thiết kế chặt nuôi dưỡng đối với khu rừng đặc dụng do tỉnh quản lý
115	Thẩm định và phê duyệt dự án lâm sinh (đối với đơn vị, tổ chức thuộc tỉnh quản lý)
116	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ cải tạo rừng (đối với tổ chức khác và hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn)
117	Thu hồi rừng của tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh (chủ rừng là tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài)
118	Giao rừng đối với tổ chức
119	Cho thuê rừng đối với tổ chức
120	Cấp giấy chứng nhận trại nuôi gấu
121	Giao nộp gấu cho nhà nước
122	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đối với lâm sản xuất ra có nguồn gốc khai thác hợp pháp trong rừng đặc dụng, rừng

	phòng hộ và lâm sản sau xử lý tịch thu	
123	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác hợp pháp trong rừng đặc dụng hoặc rừng phòng hộ và cây xử lý tịch thu thuộc phạm vi quản lý của Hạt Kiểm lâm (đối với các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ có Hạt Kiểm lâm thuộc tỉnh)	
124	Chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng của tỉnh	
125	Nghiên cứu khoa học trong rừng đặc dụng của các tổ chức, cá nhân trong nước – Phạm vi giải quyết của Ban Quản lý rừng đặc dụng	
126	Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với tổ chức, cá nhân sử dụng DVMTR nằm trong phạm vi 01 tỉnh)	
127	Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyển sang sử dụng cho mục đích khác	
128	Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng của tỉnh	